Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0302.89.27

Mã HS	0302.89.27
Mô tả hàng hóa	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	26/11/2026 11:41:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/03028927/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K354
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N354
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ354
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR, TH)	0% (trừ MY, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E347
ATIGA	2022	2022	0	AT!E348
ATIGA	2023	2023	0	AT!F348
ATIGA	2024	2024	0	AT!G348
ATIGA	2025	2025	0	AT!H348
ATIGA	2026	2026	0	AT!I348
ATIGA	2027	2027	0	AT!J348
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E350
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F350
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H350
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I350
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J350
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E348
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F348
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G348
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H348
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I348
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J348
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F348
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H347
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F350
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G350
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H350
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I350
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J350
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K350
VKFTA	2022	2022	0	VK!E348
VKFTA	2023	2023	0	VK!F348
VKFTA	2024	2024	0	VK!G348
VKFTA	2025	2025	0	VK!H348
VKFTA	2026	2026	0	VK!I348
VKFTA	2027	2027	0	VK!J348
VCFTA	2022	2022	4	VC!D349
VCFTA	2023	2023	2	VC!E349
VCFTA	2024	2024	0	VC!F349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G349
VCFTA	2026	2026	0	VC!H349
VCFTA	2027	2027	0	VC!I349
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D350
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E350
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F350
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G350
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H350
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I350
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D349
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E349
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F349
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G349
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H349
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I349
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D347
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E347
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F347
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G347
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H347
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I347
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D349
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E349
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F349
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G349
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I349
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D349
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E349
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F349
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G349
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H349
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I349
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J349
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D348
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E348
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F348
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G348
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H348
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I348
RCEP B	2022	2022	18	B!D348
RCEP B	2023	2023	16	B!E348
RCEP B	2024	2024	14	B!F348
RCEP B	2025	2025	12	B!G348
RCEP B	2026	2026	10	B!H348
RCEP B	2027	2027	8	B!I348
RCEP C	2022	2022	18	C!D348
RCEP C	2023	2023	16	C!E348
RCEP C	2024	2024	14	C!F348
RCEP C	2025	2025	12	C!G348
RCEP C	2026	2026	10	C!H348
RCEP C	2027	2027	8	C!I348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D348
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E348
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F348
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G348
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H348
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I348
RCEP E	2022	2022	18	E!D348
RCEP E	2023	2023	16	E!E348
RCEP E	2024	2024	14	E!F348
RCEP E	2025	2025	12	E!G348
RCEP E	2026	2026	10	E!H348
RCEP E	2027	2027	8	E!I348
RCEP F	2022	2022	18	F!D348
RCEP F	2023	2023	16	F!E348
RCEP F	2024	2024	14	F!F348
RCEP F	2025	2025	12	F!G348
RCEP F	2026	2026	10	F!H348
RCEP F	2027	2027	8	F!I348
VIFTA	2024	2024	*	VI!F331
VIFTA	2025	2025	*	VI!G331
VIFTA	2026	2026	*	VI!H331
VIFTA	2027	2027	*	VI!I331

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0302.89 có 14 dòng thuế; dòng 0302.89.27 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha).	0302.89.11 Cá mú; 0302.89.12 Cá bạc (Pentaprion longimanus); 0302.89.13 Cá mối hoa (Trachinocephalus myops); 0302.89.14 Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea); 0302.89.15 Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus); 0302.89.16 Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0302.89.27. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0302.89.27 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N354), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.